BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT I TRUNG ƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 02 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - phường Quang Trung - quận Đống Đa - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Văn Tùng	Chủ tịch	
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch	(Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/08/2023)
Ông Đặng Văn Thông	Thành viên	
Ông Đinh Văn Hoạt	Thành viên	
Ông Vũ Thiện Giáo	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Tổng Giám đốc	
Bà Lương Thị Tú	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm Kế toán trưởng và Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 10 tháng 01 năm 2024)
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/08/2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thanh Trà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/09/2023
Ông Lê Ngọc Diệp	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 08/09/2023 và Bổ nhiệm Kế toán trưởng ngày 10/01/2024
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG
Date: 2024.03.28 17:26:55 +07'00'

Số: 200324.014/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương được lập ngày 20 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Cát Thị Hà	**Phạm Thị Xuân Thu**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1	số: 1462-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**182.306.829.768**	**186.567.496.987**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**5.812.643.831**	**4.319.322.883**
111	1. Tiền		5.812.643.831	4.319.322.883
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**900.000.000**	**-**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		900.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**17.489.279.717**	**5.340.403.488**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	14.628.821.228	3.673.704.430
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.689.894.530	1.003.941.511
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.881.956.511	1.388.408.167
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(725.650.620)	(725.650.620)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		14.258.068	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**152.656.531.409**	**170.168.290.509**
141	1. Hàng tồn kho		153.238.803.490	170.831.004.410
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(582.272.081)	(662.713.901)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.448.374.811**	**6.739.480.107**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	346.357.594	558.815.841
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.880.651.882	6.151.513.240
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	221.365.335	29.151.026
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**49.393.157.291**	**53.384.202.439**
220	**II. Tài sản cố định**		**31.288.785.861**	**34.418.905.142**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	21.292.441.861	24.422.561.142
222	*- Nguyên giá*		*75.738.874.978*	*74.577.257.685*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(54.446.433.117)*	*(50.154.696.543)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.996.344.000	9.996.344.000
228	*- Nguyên giá*		*14.196.344.000*	*14.196.344.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4.200.000.000)*	*(4.200.000.000)*
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**18.104.371.430**	**18.965.297.297**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	18.104.371.430	18.965.297.297
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**231.699.987.059**	**239.951.699.426**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**130.792.884.081**	**140.473.705.928**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**130.442.884.081**	**139.948.705.928**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	16.175.715.601	18.751.210.673
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.072.493.379	10.823.372.562
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	589.657.900	572.944.902
314	4.	Phải trả người lao động		1.458.393.151	624.225.931
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	73.878.000	201.178.534
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	17	4.721.502.710	5.766.575.743
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	105.142.856.048	102.524.570.380
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		208.387.292	684.627.203
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**350.000.000**	**525.000.000**
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	350.000.000	525.000.000
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**100.907.102.978**	**99.477.993.498**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**18**	**100.907.102.978**	**99.477.993.498**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		56.699.590.000	52.500.000.000
411a	-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*56.699.590.000*	*52.500.000.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		4.726.360.000	4.726.360.000
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		14.923.968.895	14.923.968.895
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		15.364.157.823	15.102.991.905
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.193.026.260	12.224.672.698
421a	-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*7.649.656.691*	*8.954.092.729*
421b	-	*LNST chưa phân phối năm nay*		*1.543.369.569*	*3.270.579.969*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**231.699.987.059**	**239.951.699.426**

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG

Cù Minh Hà	**Lê Ngọc Diệp**	**Đặng Văn Thông**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**280.543.353.854**	**236.108.188.418**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**280.543.353.854**	**236.108.188.418**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**211.144.082.694**	**163.043.247.252**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**69.399.271.160**	**73.064.941.166**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	65.998.198	10.615.117
22	7. Chi phí tài chính	23	6.243.168.458	5.700.316.239
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*4.287.012.108*	*4.468.530.629*
25	8. Chi phí bán hàng	24	34.716.036.583	35.949.315.022
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26.748.990.774	28.119.722.812
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.757.073.543**	**3.306.202.210**
31	11. Thu nhập khác	26	687.118.614	1.157.942.435
32	12. Chi phí khác	27	399.660.196	135.658.030
40	**13. Lợi nhuận khác**		**287.458.418**	**1.022.284.405**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.044.531.961**	**4.328.486.615**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	501.162.392	1.057.906.646
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.543.369.569**	**3.270.579.969**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**272**	**577**

Cù Minh Hà	**Lê Ngọc Diệp**	**Đặng Văn Thông**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		283,280,826,181	260,909,336,827
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(239,235,863,345)	(204,009,098,994)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(29,403,819,873)	(33,703,252,017)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4,374,486,939)	(4,435,341,629)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(849,953,323)	(1,654,912,902)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,477,921,885	5,952,659,533
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10,261,978,027)	(11,901,605,057)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***632,646,559***	***11,157,785,761***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,585,739,327)	(1,738,734,453)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10,368,000	100,136,364
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37,768,198	10,615,117
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1,537,603,129)***	***(1,627,982,972)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		254,892,416,290	191,397,358,283
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(252,449,130,622)	(202,029,815,361)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45,008,150)	(7,048,249,800)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***2,398,277,518***	***(17,680,706,878)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**1,493,320,948**	**(8,150,904,089)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**4,319,322,883**	**12,470,226,972**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**5,812,643,831**	**4,319,322,883**

Cù Minh Hà	**Lê Ngọc Diệp**	**Đặng Văn Thông**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 02 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - phường Quang Trung - quận Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 56.699.590.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 56,699,590,000 VND; tương đương 5,669,959 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 245 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 269 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và mua bán hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất hoá chất cơ bản
  Chi tiết: Sản xuất và mua bán hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
  Chi tiết: Sản xuất và mua bán phân hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học;
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
  Chi tiết: Sản xuất và mua bán thuốc khử trùng cho nuôi trồng thuỷ sản, thuốc khử trùng và làm dịch vụ khử trùng cho hàng hoá xuất nhập khẩu và kho tàng; Sản xuất và mua bán hoá chất, phân bón hoá học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
  Chi tiết: Sản xuất và mua bán giống cây trồng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm mặc dù doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 44.435.165.436 VND tương ứng với tỷ lệ tăng là 18,82% tuy nhiên do các loại chi phí đầu vào tăng (tỷ giá USD tăng) làm cho giá vốn hàng bán tăng 48.100.835.442 VND tương ứng với tỷ lệ tăng là 29,5% nhanh hơn tốc độ của doanh thu. Tổng thể các ảnh hưởng làm cho lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm 2.283.954.654 VND tương ứng với tỷ lệ giảm là 52,77%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phía Bắc	Hưng Yên	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Khu vực 1	Thanh Hóa	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Nam Trung Bộ	Bình Định	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phú Yên	Phú Yên	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phía Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Tây Nguyên (*)	Đăk Lăk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng

(*) Theo Quyết định số 568/QĐ-BVTV1 của HĐQT ngày 03/11/2022, Công ty đã quyết định chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Tây Nguyên, thời gian chấm dứt hoạt động từ ngày 01/11/2022. Hiện nay Chi nhánh đang thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh và sáp nhập vào Chi nhánh Phía Nam. Đến thời điểm 31/12/2023 các thủ tục này chưa tiến hành xong.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty, bao gồm:

Văn phòng Công ty (bao gồm cả số hạch toán báo sổ của Chi nhánh Hải Phòng)
Chi nhánh Phía Bắc
Chi nhánh Khu vực 1
Chi nhánh Đà Nẵng
Chi nhánh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Nam Trung Bộ
Chi nhánh Phú Yên
Chi nhánh Phía Nam
Chi nhánh Tây Nguyên

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí hội nghị, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kiểm toán được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kiểm toán. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Hà Nội sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Hà Nội và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	760.047.480	1.393.333.586
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.052.596.351	2.925.989.297
	5.812.643.831	**4.319.322.883**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***221.209.289***	-	***91.022.007***	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	221.209.289	-	91.022.007	-
Bên khác	***14.407.611.939***	***(509.351.020)***	***3.582.682.423***	***(509.351.020)***
- Nguyễn Ngọc Hùng	-	-	159.179.650	-
- Nguyễn Hữu Ân	354.100.903	-	-	-
- Nguyễn Thành Vĩ	740.746.364	-	-	-
- Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	(509.351.020)	509.351.020	(509.351.020)
- Mai Thanh Nga	118.663.892	-	373.127.932	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Sữa TH	474.494.876	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.210.254.884	-	2.541.023.821	-
	14.628.821.228	**(509.351.020)**	**3.673.704.430**	**(509.351.020)**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Doanh nghiệp	-	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng FUHUCONS	264.759.478	-	264.759.478	-
- Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc Bảo vệ Thực vật Phía Bắc	152.000.000	-	152.000.000	-
- Byter Tech Group Co.,Ltd	308.475.000	-	308.475.000	-
- Công ty TNHH Thương mại GTS	271.040.000	-	-	-
- Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm Thuốc BVTV Phía Nam	209.500.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	484.120.052	-	178.707.033	-
	1.689.894.530	-	**1.003.941.511**	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	1.004.265.206	-	1.068.386.066	-
- Ký cược, ký quỹ	82.000.000	-	82.000.000	-
- Phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia	221.501.712	-	-	-
- Phải thu khác	574.189.593	(216.299.600)	238.022.101	(216.299.600)
	1.881.956.511	**(216.299.600)**	**1.388.408.167**	**(216.299.600)**
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Lưu Văn Quyền	130.379.078	-	396.212.498	-
- Lê Tất Thắng	-	-	200.000.000	-
- Lê Đức Phùng	-	-	100.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Sơn Thành tiền phí hủy hàng	216.299.600	(216.299.600)	216.299.600	(216.299.600)
- Đối tượng khác	1.535.277.833	-	475.896.069	-
	1.881.956.511	**(216.299.600)**	**1.388.408.167**	**(216.299.600)**

7. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	**509.351.020**	-	**509.351.020**	-
+ *Công ty Cổ phần Minh Sơn*	*509.351.020*	-	*509.351.020*	-
Phải thu khác	**216.299.600**	-	**216.299.600**	-
+ *Phải thu Công ty TNHH Sơn Thành tiền phí hủy hàng*	*216.299.600*	-	*216.299.600*	-
	725.650.620	**-**	**725.650.620**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	77.296.487.137	(159.959.285)	94.619.333.293	(338.805.169)
- Công cụ, dụng cụ	431.925.777	-	495.279.508	-
- Thành phẩm	64.360.648.285	(398.496.337)	63.983.802.194	(323.908.732)
- Hàng hoá	364.235.607	(23.816.459)	3.946.903.595	-
- Hàng gửi đi bán	10.785.506.684	-	7.785.685.820	-
	153.238.803.490	**(582.272.081)**	**170.831.004.410**	**(662.713.901)**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	27.885.679.269	16.787.524.242	28.881.058.086	245.981.817	777.014.271	74.577.257.685
- Mua trong năm	-	353.000.000	1.232.739.327	-	-	1.585.739.327
- Thanh lý, nhượng bán	(49.999.734)	(70.000.000)	(78.159.000)	-	-	(198.158.734)
- Giảm do giải tỏa mặt bằng của nhà nước	(225.963.300)	-	-	-	-	(225.963.300)
- Phân loại lại	-	(297.215.000)	-	-	297.215.000	-
Số dư cuối năm	**27.609.716.235**	**16.773.309.242**	**30.035.638.413**	**245.981.817**	**1.074.229.271**	**75.738.874.978**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.570.206.051	12.415.707.493	16.189.614.115	202.154.613	777.014.271	50.154.696.543
- Khấu hao trong năm	850.489.621	1.386.001.680	2.460.617.487	18.749.820	-	4.715.858.608
- Thanh lý, nhượng bán	(49.999.734)	(70.000.000)	(78.159.000)	-	-	(198.158.734)
- Giảm do giải tỏa mặt bằng của nhà nước	(225.963.300)	-	-	-	-	(225.963.300)
- Phân loại lại	-	(42.459.288)	-	-	42.459.288	-
Số dư cuối năm	**21.144.732.638**	**13.689.249.885**	**18.572.072.602**	**220.904.433**	**819.473.559**	**54.446.433.117**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.315.473.218	4.371.816.749	12.691.443.971	43.827.204	-	24.422.561.142
Tại ngày cuối năm	**6.464.983.597**	**3.084.059.357**	**11.463.565.811**	**25.077.384**	**254.755.712**	**21.292.441.861**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 865.015.850 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.060.686.166 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.996.344.000	4.200.000.000	14.196.344.000
Số dư cuối năm	**9.996.344.000**	**4.200.000.000**	**14.196.344.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4.200.000.000	4.200.000.000
Số dư cuối năm	**-**	**4.200.000.000**	**4.200.000.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.996.344.000	-	9.996.344.000
Tại ngày cuối năm	**9.996.344.000**	**-**	**9.996.344.000**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.200.000.000 VND

(*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 48A Đại lộ Nguyễn Tất Thành, phường 2, thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên với tổng diện tích 149,83 m2 đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Phú Yên với nguyên giá là 831.624.000 VND.
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định với tổng diện tích 213,1 m2 đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Nam Trung Bộ với nguyên giá là 1.360.770.000 VND.
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích 105 m2 được mua trong năm với mục đích sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Miền Nam với nguyên giá là 7.803.950.000 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	191.413.868	243.922.613
- Chi phí mua bảo hiểm	153.686.706	210.471.141
- Chi phí sửa chữa	1.257.020	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	104.422.087
	346.357.594	**558.815.841**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	764.972.305	943.518.625
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	395.313.772	694.949.620
- Chi phí thuê địa điểm (*)	16.789.406.241	17.211.781.245
- Chi phí trả trước dài hạn khác	154.679.112	115.047.807
	18.104.371.430	**18.965.297.297**

(*) Chi tiết chi phí thuê địa điểm:
Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn liền với cơ sở hạ tầng đất số 26/2021/TQSDĐ/TPH-BVTV1 ngày 18/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Phục Hưng:
- Diện tích thuê: 16.895 m^2;
- Địa chỉ: Nam khu A khu Công nghiệp Bỉm Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
- Thời hạn thuê: từ ngày 18/06/2021 đến ngày 08/02/2063;
- Giá thuê: 1.050.000 đồng/m2/50năm;
- Mục đích: đầu tư xây dựng dự án "Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật".

(Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 33).

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- **Vay ngắn hạn**	**102.349.570.380**	**102.349.570.380**	**254.892.416.290**	**252.274.130.626**	**104.967.856.044**	**104.967.856.044**
Bên liên quan	***8.960.000.000***	***8.960.000.000***	***2.000.000.000***	***10.960.000.000***	-	-
Đặng Quỳnh Trang	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-
Doãn Thị Hằng	4.010.000.000	4.010.000.000	2.000.000.000	6.010.000.000	-	-
Nguyễn Thanh Trà	1.950.000.000	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-	-
Các đối tượng khác	***93.389.570.380***	***93.389.570.380***	***252.892.416.290***	***241.314.130.626***	***104.967.856.044***	***104.967.856.044***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	53.266.708.903	53.266.708.903	120.266.703.469	119.111.124.428	54.422.287.944	54.422.287.944
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	6.271.677.840	6.271.677.840	-	6.271.677.840	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	34.194.799.184	14.517.371.084	19.677.428.100	19.677.428.100
Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	-	-	3.543.750.000	3.543.750.000	-	-
Các nhân khác	33.851.183.637	33.851.183.637	94.887.163.637	97.870.207.274	30.868.140.000	30.868.140.000
- **Vay và nợ dài hạn đến hạn trả**	**175.000.000**	**175.000.000**	**175.000.000**	**174.999.996**	**175.000.004**	**175.000.004**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	175.000.000	175.000.000	175.000.000	174.999.996	175.000.004	175.000.004
	102.524.570.380	**102.524.570.380**	**255.067.416.290**	**252.449.130.622**	**105.142.856.048**	**105.142.856.048**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	700.000.000	700.000.000	-	174.999.996	525.000.004	525.000.004
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	700.000.000	700.000.000	-	174.999.996	525.000.004	525.000.004
	700.000.000	**700.000.000**	**-**	**174.999.996**	**525.000.004**	**525.000.004**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(175.000.000)	(175.000.000)	(175.000.000)	(174.999.996)	(175.000.004)	(175.000.004)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**525.000.000**	**525.000.000**			**350.000.000**	**350.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
Bên liên quan						-	**8,960,000,000**
Bà Nguyễn Thanh Trà - Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 08/09/2023) trước là Thành viên Ban kiểm soát	VND	Từng lần nhận nợ	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Tín chấp	-	1,950,000,000
Bà Doãn Thị Hằng - Cổ đông lớn	VND	Từng lần nhận nợ	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Tín chấp	-	4,010,000,000
Bà Đặng Quỳnh Trang - Cổ đông lớn	VND	Từng lần nhận nợ	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Tín chấp	-	3,000,000,000
Bên khác						**104,967,856,044**	**93,389,570,380**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Từng lần nhận nợ	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất và Thế chấp (*)	54,422,287,944	53,266,708,903
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	VND	Từng lần nhận nợ	06 tháng	Sản xuất kinh doanh		-	6,271,677,840
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	VND	5,5% - 6,2%	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất và Thế chấp (**)	19,677,428,100	-
Các nhân khác	VND	6,0% - 8,52%	06 tháng	Sản xuất kinh doanh	Tín chấp	30,868,140,000	33,851,183,637
						104,967,856,044	**102,349,570,380**

(*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 493580 Số 145, Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và Hợp đồng bảo hiểm rủi ro mọi tài sản tại các kho tổ bán hàng và chi nhánh của Công ty .

(**) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 1 tại xã Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ (DT 103,3 m2) và Hợp đồng bảo hiểm rủi ro mọi tài sản tại các kho thành phố Hồ Chí Minh và Kho Đà Nẵng.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	9,80%	13/12/2026	Mua ô tô	Thế chấp bằng tài sản vay là ô tô	525.000.004	700.000.000
						525.000.004	**700.000.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(175.000.004)	(175.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						**350.000.000**	**525.000.000**

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***779.167.909***	***779.167.909***	***8.460.984***	***8.460.984***
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	779.167.909	779.167.909	8.460.984	8.460.984
Bên khác	***15.396.547.692***	***15.396.547.692***	***18.742.749.689***	***18.742.749.689***
- EASTCHEM CO.LTD	998.024.610	998.024.610	3.440.807.200	3.440.807.200
- Công ty TNHH Hưng Hằng	736.698.202	736.698.202	382.490.401	382.490.401
- Agria S.A	-	-	-	-
- Công ty TNHH NICHINO Việt Nam	1.327.602.339	1.327.602.339	4.199.218.800	4.199.218.800
- Chongqing Chinabase Import and Export Co., Ltd	-	-	3.044.400.000	3.044.400.000
- Công ty ITOCHU	-	-	1.188.048.000	1.188.048.000
- UPI CROPSCIENCE	2.881.555.000	2.881.555.000	-	-
- XIAMEN C & D CHEMICALCo.,Ltd	1.546.240.000	1.546.240.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	7.906.427.541	7.906.427.541	6.487.785.288	6.487.785.288
	16.175.715.601	**16.175.715.601**	**18.751.210.673**	**18.751.210.673**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Bà Lê Thị Loan	-	511.259.180
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	200.160.031	101.484.899
- Bà Đỗ Thị Nghĩa	-	3.764.790.565
- Bà Lê Thị Thuý- Trại giống Nà Ngựu	-	350.000.000
- Ông Nguyễn Bảo Trung	5.420.076	523.176.000
- Ông Phạm Song Lai	-	541.274.580
- Bà Đào Thị Tài	-	449.628.480
- Bà Trần Thị Lệ Thủy	333.963.000	476.969.841
- Ông Nguyễn Đức On	-	589.471.030
- Người mua trả tiền trước khác	1.532.950.272	3.515.317.987
	2.072.493.379	**10.823.372.562**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	93.401.304	2.001.034.827	1.808.405.953	-	286.030.178
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	217.513.800	217.513.800	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	146.953.323	501.162.392	849.953.323	201.837.608	-
Thuế thu nhập cá nhân	27.401.221	332.590.275	850.122.668	870.241.922	18.557.922	303.627.722
Thuế Tài nguyên	1.749.805	-	780.000		969.805	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	683.835.292	683.835.292	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	25.789.750	25.789.750	-	-
	29.151.026	**572.944.902**	**4.291.238.729**	**4.466.740.040**	**221.365.335**	**589.657.900**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	87.474.831
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	3.878.000	35.000.000
- Chi phí phải trả khác	70.000.000	78.703.703
	73.878.000	**201.178.534**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	475.099.339	-
- Kinh phí công đoàn	163.796.753	167.639.190
- Tạm ứng	32.388.372	63.164.432
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	152.979.550	197.987.700
- Phải trả Đảng phí	54.603.200	42.888.518
- Hỗ trợ khách hàng, chiết khấu khuyến mại phải trả khách hàng	1.103.115.271	4.547.720
- Chi phí hội nghị, vé máy bay, vận chuyển, chi phí hội nghị,…	691.071.217	-
- Trả trước tiền mua tài sản trên đất	1.150.000.000	-
- Phải trả hàng hóa dự trữ quốc gia giữ hộ (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cục Bảo vệ Thực vật) - vay hàng	-	78.498.288
- Phải trả tiền mua đất	-	4.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	898.449.008	1.211.849.895
	4.721.502.710	**5.766.575.743**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Ông Lê Tiến Cường	257.146.469	-
- Ông Nguyễn Thành Vĩ	520.190.069	-
- Ông Phan Vĩnh Nghiêm	-	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Ngân Hà - Trả trước tiền mua tài sản trên đất	1.150.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.794.166.172	1.766.575.743
	4.721.502.710	**5.766.575.743**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**52.500.000.000**	**4.726.360.000**	**14.923.968.895**	**14.249.733.321**	**17.321.480.605**	**103.721.542.821**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.270.579.969	3.270.579.969
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	853.258.584	(8.367.387.876)	(7.514.129.292)
Số dư cuối năm trước	**52.500.000.000**	**4.726.360.000**	**14.923.968.895**	**15.102.991.905**	**12.224.672.698**	**99.477.993.498**
Số dư đầu năm nay	**52.500.000.000**	**4.726.360.000**	**14.923.968.895**	**15.102.991.905**	**12.224.672.698**	**99.477.993.498**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.543.369.569	1.543.369.569
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(4.575.016.007)	(114.260.089)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	*261.165.918*	*(261.165.918)*	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	*(114.260.089)*	*(114.260.089)*
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	4.199.590.000	-	-	-	*(4.199.590.000)*	-
Số dư cuối năm nay	**56.699.590.000**	**4.726.360.000**	**14.923.968.895**	**15.364.157.823**	**9.193.026.260**	**100.907.102.978**

(*) Việc phân phối thực hiện theo theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 21/04/2023.

(**) Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông bất thường ngày 08/09/2023:
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 419.959 cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 4.199.590.000 VND;
- Hình thức phát hành, tỷ lệ phát hành: phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2022;
- Đối tượng được phân phối: cổ đông hiện hữu;
- Ngày giao dịch chính thức: 12/01/2024;

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đặng Văn Thông	12.571.590.000	22,17	11.640.370.000	22,17
Ông Đinh Văn Hoạt	3.596.400.000	6,34	3.330.000.000	6,34
Bà Đặng Quỳnh Trang	6.024.680.000	10,63	5.578.410.000	10,63
Bà Doãn Thị Hằng	3.285.720.000	5,79	3.042.340.000	5,79
Các cổ đông khác	31.221.200.000	55,07	28.908.880.000	55,07
	56.699.590.000	**100**	**52.500.000.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	52.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	4.199.590.000	-
- Vốn góp cuối năm	**56.699.590.000**	**52.500.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*197.987.700*	*158.737.500*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	-	*7.087.500.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	7.087.500.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(45.008.150)*	*(7.048.249.800)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(45.008.150)	(7.048.249.800)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	**152.979.550**	**197.987.700**

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.669.959	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.669.959	5.250.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.669.959*	*5.250.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.669.959	5.250.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.669.959*	*5.250.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	15.364.157.823	15.102.991.905
	15.364.157.823	**15.102.991.905**

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a, Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau đây để sử dụng làm trụ sở Công ty, văn phòng Chi nhánh và các nhà kho, nhà xưởng.

Tên/Địa điểm/Diện tích lô đất	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê	Ghi chú
- Thửa đất tại 145 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội (DT 467,6 m2)	50 năm từ ngày 15/10/1993	Trụ sở Công ty	322.267 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại phố Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Tp Hà Nội (DT 3.121 m2)	Hàng năm	Kho xưởng sản xuất bao bì	20.993 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thửa đất số 1 tại xã Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ (DT 103,3 m2)	Đến 09/05/2050	Văn phòng làm việc	18.200 VND/m2	Đất thuê trả tiền một lần
- Thửa đất số 318 Trần Hưng Đạo,Phường Nam Ngạn, Tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (DT 1.200 m2)	Đến 03/10/2030	Văn phòng làm việc	76.380 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thửa đất số 01/499; 02/467 tại xã Hoằng Phú, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (DT 966m2)	Đến 24/12/2019 và đang gia hạn	Làm kho	8.441 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Vật cách, Quán Toan, Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng (DT 444,7 m2)	Hàng năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	3.000 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đường Nguyễn Văn Túy, Thông Khánh Thịnh, xã an hồng, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng (DT 8.838m2)	Hàng năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	5.000 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên (DT 13.885,9 m2)	Đến 16/12/2026	Đất cơ cở sản xuất kinh doanh	8.000 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất Lô E26-E29 Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Tp Hồ Chí Minh (DT 3.100m2)	25 năm kể từ ngày 01/01/1999, hết hạn 01/01/2024	Kho, Xưởng và VP Chi nhánh Phía Nam	-	Đất thuê trả tiền một lần trả ngay khi bắt đầu thuê
- Thửa đất tại số 84 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (DT 618,1 m2)	50 năm từ 24/11/2019	Văn phòng Chi nhánh Tây Nguyên	16.201 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng (DT 17.186 m2)	Đến tháng 7/2023	Kho, Xưởng sản xuất CN Đà Nẵng	3.420 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng (DT 5.940 m2)	Đến tháng 7/2023	Văn phòng chi nhánh Đà Nẵng	15.797 VND/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm

Tên/Địa điểm/Diện tích lô đất	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê	Ghi chú
- Thửa đất nằm trong lô đất CN-06/02 Nam Khu A Khu công nghiệp Bỉm Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa (DT 16.895m2)	Đến 08/02/2063	Xây dựng Nhà máy chế biến giống, gia công, sang chai đóng gói thuốc vật tư bảo vệ thực vật	1.050.000 VND/m2 (chưa vat)	Đất thuê trả tiền một lần

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Fuji-One 40WP - Thùng (Bao)	-	-	44.865	3.621.607.144
	-	**-**	**44.865**	**3.621.607.144**

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nguyễn Văn Giảng	38.465.466	38.465.466
- Nguyễn Thị Thanh Bình	26.817.374	26.817.374
- Nguyễn Đức Bảy	23.760.894	23.760.894
- Nguyễn Văn Minh	15.307.187	15.307.187
- Lưu Văn Hiệp	25.664.660	25.664.660
- Đặng Đức Thắng	55.992.350	55.992.350
	186.007.931	**186.007.931**

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	277.865.661.788	233.878.024.407
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.677.692.066	2.230.164.011
	280.543.353.854	**236.108.188.418**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**10.530.861.299**	**5.049.775.203**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	210.025.834.697	161.548.272.295
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.198.689.817	2.007.147.610
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(80.441.820)	(512.172.653)
	211.144.082.694	**163.043.247.252**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**19.939.679.440**	**497.416.660**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)
Tổng giá trị mua vào:

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	37.768.198	10.615.117
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	28.230.000	-
	65.998.198	**10.615.117**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.287.012.108	4.468.530.629
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.956.156.350	1.231.785.610
	6.243.168.458	**5.700.316.239**
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	**465.515.600**	**98.783.631**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.506.626.863	4.080.263.681
Chi phí nhân công	10.285.191.273	9.147.748.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	979.924.008	1.023.279.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.708.820.529	4.841.709.868
Chi phí khác bằng tiền	16.235.473.910	16.856.313.658
	34.716.036.583	**35.949.315.022**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.265.964.772	1.300.626.778
Chi phí nhân công	16.325.164.191	18.040.106.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.785.757.334	1.596.722.126
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	-	(5.678.682)
Thuế, phí, lệ phí	1.581.646.305	1.483.133.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.713.975.631	2.610.097.065
Chi phí khác bằng tiền	3.076.482.541	3.094.715.295
	26.748.990.774	**28.119.722.812**

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	10.368.000	100.136.364
Bồi thường, hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh Hải Phòng	109.795.000	-
Thuốc nhập thừa do sản xuất	550.569.702	796.249.692
Thu nhập khác	16.385.912	261.556.379
	687.118.614	**1.157.942.435**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí di dời tài sản do nhà nước thu hồi mặt bằng	109.795.000	-
Các khoản bị phạt	-	135.658.030
Chi phí khác	289.865.196	-
	399.660.196	**135.658.030**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.044.531.961	4.328.486.615
Các khoản điều chỉnh tăng	461.280.000	461.280.000
- *Chi phí không hợp lệ*	*461.280.000*	*461.280.000*
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.505.811.961	4.789.766.615
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**501.162.392**	**957.953.323**
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	99.953.323
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	146.953.323	743.959.579
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(849.953.323)	(1.654.912.902)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	**(201.837.608)**	**146.953.323**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.543.369.569	3.270.579.969
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.543.369.569	3.270.579.969
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.669.959	5.669.959
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**272**	**577**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	190.877.604.150	210.738.937.611
Chi phí nhân công	37.741.202.510	35.085.705.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.715.858.608	4.389.756.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.429.507.154	12.748.171.305
Chi phí khác bằng tiền	22.001.801.039	22.860.426.468
	264.765.973.461	**285.822.996.796**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền gửi ngân hàng	5.052.596.351	-	-	5.052.596.351
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.785.127.119	-	-	15.785.127.119
	20.837.723.470	**-**	**-**	**20.837.723.470**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền gửi ngân hàng	2.925.989.297	-	-	2.925.989.297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.336.461.977	-	-	4.336.461.977
	7.262.451.274	**-**	**-**	**7.262.451.274**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	105,142,856,048	350,000,000	-	105,492,856,048
Phải trả người bán, phải trả khác	20,897,218,311	-	-	20,897,218,311
Chi phí phải trả	73,878,000	-	-	73,878,000
	126,113,952,359	**350,000,000**	**-**	**126,463,952,359**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	102,524,570,380	525,000,000	-	103,049,570,380
Phải trả người bán, phải trả khác	24,517,786,416	-	-	24,517,786,416
Chi phí phải trả	201,178,534	-	-	201,178,534
	127,243,535,330	**525,000,000**	**-**	**127,768,535,330**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	254,892,416,290	191,397,358,283
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	252,449,130,622	202,029,815,361

33. THÔNG TIN KHÁC

Công ty đang triển khai Dự án "Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật":
- Địa điểm: Nam khu A - khu Công nghiệp Bỉm Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn tự có: 51,87 tỷ VND, vốn vay: 120,868 tỷ VND;
- Tổng mức đầu tư: 172,669 tỷ VND;
- Thời gian thực hiện dự tính:

+ Thời gian hoàn thiện hồ sơ, thủ tục pháp lý: đến Quý III/2023;

+ Thời gian xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị, thực hiện các giấy phép để hoạt động: từ Quý IV/2023 đến Quý I/2025;

+ Thời gian chính thức đi vào hoạt động giai đoạn 1: Quý II/2025;

+ Thời gian xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị, thực hiện các giấy phép để hoạt động: Từ Quý II/2026 đến Quý II/2027;

+ Thời gian đi vào hoạt động toàn bộ dự án: Quý III/2027.

- Tình trạng dự án đến thời điểm ngày 31/12/2023: dự án đang trong quá trình xin điều chỉnh lại giấy phép đầu tư và đang lập dự toán dự án.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	Công ty do Ông Đinh Văn Hoạt - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
Ông Phan Văn Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/08/2023)
Ông Đặng Văn Thông	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Văn Hoạt	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Thiện Giáo	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Văn Thông	Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Tú	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Kế toán trưởng và Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 10 tháng 01 năm 2024)
Ông Lê Ngọc Diệp	Miễn nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát ngày 08/09/2023 và Bổ nhiệm Kế toán trưởng ngày 10/01/2024
Bà Nguyễn Thanh Trà	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 08/09/2023) trước là Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	Thành viên Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	**10,530,861,299**	**5,049,775,203**
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	10,530,861,299	5,049,775,203
Mua hàng hóa, dịch vụ	**19,939,679,440**	**497,416,660**
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	19,939,679,440	497,416,660

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	**465,515,600**	**98,783,631**
- Bà Nguyễn Thanh Trà - Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 08/09/2023) trước là Thành viên Ban kiểm soát	69,030,000	39,568,438
- Bà Doãn Thị Hằng - Cổ đông lớn	226,805,600	30,454,645
- Bà Đặng Quỳnh Trang - Cổ đông lớn	169,680,000	28,760,548

	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		**1,307,107,902**	**1,983,043,545**
- Ông Phan Văn Tùng	Chủ tịch HĐQT	159,003,000	418,510,000
- Ông Đinh Văn Hoạt	Thành viên HĐQT	3,439,800	8,586,000
- Ông Vũ Thiện Giáo	Thành viên HĐQT	132,137,775	187,380,727
- Ông Đặng Văn Thông	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	463,283,182	686,291,932
- Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	242,568,000	348,178,245
- Ông Lê Ngọc Diệp	Trưởng Ban kiểm soát	211,931,318	224,502,118
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	Thành viên Ban kiểm soát	1,965,600	4,896,000
- Bà Nguyễn Thanh Trà	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 08/09/2023) trước là Thành viên Ban kiểm soát	92,779,227	104,698,523

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Cù Minh Hà	**Lê Ngọc Diệp**	**Đặng Văn Thông**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024